

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét các đề nghị của Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng
tại Công văn số 132/CV-TTCLĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc đề nghị cấp
giấy phép môi trường; Công văn số 146/2024/CV-TTCLĐ ngày 25 tháng 11 năm
2024 về việc giải trình, chỉnh sửa, báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của cơ sở
“Khách sạn TTC Imperial”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
518/TTr-STNMT-MT ngày 04 tháng 12 năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm
Đồng, địa chỉ văn phòng: số 03-05-07 đường Mai Anh Đào, phường 8, Tp. Đà
Lạt, tỉnh Lâm Đồng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở
“Khách sạn TTC Imperial” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khách sạn TTC Imperial;

1.2. Địa điểm hoạt động: số 08 Hùng Vương, phường Phú Nhuận, thành
phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800396328, do Sở Kế
hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 25/7/2003, đăng ký thay đổi
lần thứ 26 ngày 16/12/2022;

1.4. Mã số thuế: 5800396328;

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lưu trú;

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 3.157 m²;

- Khách sạn TTC Imperial bao gồm:

+ Tổng số phòng ngủ: 192 phòng đôi và 04 văn phòng cho thuê.

+ Tổng số khách lưu trú tối đa: 400 người.

+ Phòng hội nghị có sức chứa 400 khách.

+ Phục vụ tối đa của các nhà hàng 800 khách. Cơ sở có 4 nhà hàng (nhà hàng tầng trệt, tầng 1, nhà hàng phục vụ ăn sáng tầng 3 và nhà hàng tầng 15);

+ Có 02 quán cà phê phục vụ tối đa 200 khách/ngày.

- Tổng số nhân viên đang làm việc tại khách sạn: 100 người.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng;

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật;

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự

có khác dẫn đến ô nhiễm môi trường;

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép là 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công ty TNHH DL TT Công Lâm Đồng;
- UBND thành phố Huế;
- UBND phường Phú Nhuận;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Quý Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 65/GPMT-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Các phòng vệ sinh, spa ở các tầng trong tòa nhà.
- Nguồn số 02: Khu sơ chế, chuẩn bị, chế biến và rửa dụng cụ ở các bếp
- Nguồn số 03: Nước thải ở phòng kỹ thuật hồ bơi
- Nguồn số 04: Nước thải xả đáy nồi hơi ở tầng hầm.
- Nguồn số 05: Nước thải máy giặt ở tầng hầm.
- Nguồn số 06: Nước thải vệ sinh kho rác phân hủy ở tầng hầm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thoát nước đô thị trên đường Trần Cao Vân thuộc phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung dọc đường Trần Cao Vân thuộc phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2.1. Vị trí xả nước thải: Điểm xả nước thải là hố ga thuộc hệ thống thoát nước của đường Trần Cao Vân, thuộc phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN- 2.000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰): X= 1821210,01; Y = 562997,70.

2.2.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 150 m³/ngày (24 giờ);

2.2.2.1. Phương thức xả nước thải: bơm và xả mặt.

2.2.2.2. Chế độ xả thải: xả liên tục trong ngày;

2.2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	ĐVT	Giá trị giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, hệ số K=1)
1	pH	-	5 - 9
2	BOD ₅	mg/l	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1.0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5

Stt	Chất ô nhiễm	ĐVT	Giá trị giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, hệ số K=1)
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	30
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10
9	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	6
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải ở nguồn số 01 được thu gom bằng các ống nhánh upvc Ø50, upvc Ø100 và 10 ống đứng upvc Ø150, dài 65m/ống đặt ở hộp kỹ thuật, dẫn nước từ các tầng xuống sàn tầng trệt, kết nối vào 2 ống upvc Ø200, dài 96m/ống và tự chảy vào bể tự hoại sau đó vào htxlnt tập trung.

-Nước thải ở nguồn số 02 được tách mỡ, tách rác trước khi theo ống upvc Ø100, upvc Ø150 dài 120m tự chảy về bể tự hoại 2 và htxlnt tập trung.

- Nước thải ở nguồn số 03, phát sinh ở hồ bơi ở tầng 3, được thu gom cùng với nước thải của nguồn số 01.

- Nước thải nguồn số 04; 05 và 06 được gom vào hố ga của hệ thống thoát nước thải tầng hầm. Nước thải theo ống upvc Ø150, dài 48m đi âm nền, dẫn về hố thu gom nước thải 35m³ để lắng, sau đó nước được bơm theo ống stk Ø100 lên htxlnt tập trung bằng 2 bơm nước thải chạy luân phiên. Mỗi bơm có công suất Q=25m³/h, H=10mH₂O.

- Sơ đồ thu gom nước thải như sau:

Nguồn số 01,03 → Bể tự hoại 1 → Bể tự hoại 2 → HTXLNT 150m³/ngày.đêm.

Nguồn số 02 → Bể tách mỡ → Bể tự hoại 2 → htxlnt 150m³/ngày.đêm.

Nguồn số 04,05,06 → Hố ga → Bể ngầm 35m³ → htxlnt 150m³/ngày.đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải:

STT	Thiết bị, đường ống	Số lượng (m)	Qui cách
1	Ống thông hơi Ø50	268	uPVC
2	Ống thu nước thải từ các thiết bị Ø50	4.581,3	uPVC
3	Ống thu nước thải Ø100	2991	uPVC
4	Ống thu nước thải Ø150	802	uPVC
5	Ống thu nước thải Ø200	182	uPVC
6	Hố ga	06	BTCT 0,8x0,8x1(m)

STT	Thiết bị, đường ống	Số lượng (m)	Qui cách
7	Hố tách mỡ	01	inox 1,1x2,1x1,4(m)
8	Bơm	02	Q=25m ³ /h, H=20mH ₂ O
9	Bể thu nước thải 35m ³	01	BTCT 3x4,75x2,5 (m)
10	Bể tự hoại 1: 91m ³	02	BTCT (5,6x4,8x3,38)
10	Bể tự hoại 2: 108m ³	02	BTCT (7,6x4,2x3,38)
11	Hệ thống xử lý nước thải 150 m ³	01	BTCT

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt sơ đồ quy trình công nghệ:

Nước thải được thu gom → Bể tự hoại 1 → Bể tự hoại 2 → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể sinh học tiếp xúc hiếu khí → Bể lắng → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → hộp khử trùng → Thải ra hệ thống thoát nước của đường Trần Cao Vân, phường Phú Nhuận, thành phố Huế.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: mật rỉ, Ca(OCl)₂, NaOH, men vi sinh và các hóa chất được phép sử dụng khác để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện vận hành hệ thống xử lý nước thải phải liên tục tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, đảm bảo nước thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải vào môi trường.

- Đã trang bị máy phát điện dự phòng có công suất 1500KVA đảm bảo luôn luôn đáp ứng đủ điện năng cho htxlnt hoạt động ổn định trong trường hợp hệ thống lưới điện có sự cố.

- Trang bị thiết bị dự phòng cần thiết (máy bơm, máy cấp khí, mỗi loại 02 thiết bị được thiết kế chạy luân phiên hoặc 01 thiết bị chạy, 01 thiết bị dự phòng) để ứng phó, khắc phục sự cố do hư hỏng thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện tốt công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động liên tục.

- Thường xuyên giám sát hiệu suất xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung để kịp thời phát hiện và xử lý sự cố nhằm hạn chế tới mức tối đa nước thải chưa được xử lý đạt yêu cầu xả ra môi trường.

- Định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn tại bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải. Định kỳ bảo dưỡng, súc rửa, nạo vét cống thoát nước, hố thu theo đúng kỹ thuật yêu cầu.

- Bố trí cán bộ quản lý theo dõi, kiểm tra quá trình vận hành hoạt động thu gom, xử lý nước thải, có sổ nhật ký vận hành để theo dõi theo đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào trước khi vào bể điều hòa.

- Nước thải đầu ra sau hộp khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý theo giá trị giới hạn cho phép xả ra môi trường theo quy định tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Việc quan trắc nước thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày lên tiếp ở giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 65/GPMT-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Khí thải do đốt dầu DO của 04 nồi hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải: tại ống khói STK Ø 200 dẫn khí thải sau tháp khử mùi của nguồn thải số 01, dài 1,5m, miệng xả cách mặt đất 69m.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰): X = 1821202,27; Y = 562943,89;

2.1.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 79.200 m³ /ngày đêm (24 giờ), tương đương 3.300 m³/giờ;

2.1.2. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày đêm;

2.1.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 1,0, K _v = 0,6) mg/Nm ³
1	Amoniac	mg/L	30
2	H ₂ S	mg/L	4,5
3	SO ₂	mg/L	3
4	NO ₂	mg/L	3,6

2.2. Vị trí xả khí thải: tại ống khói STK Ø200, dài 22m, miệng xả cách sàn mái tầng 3 là 2m, xả khí thải của 02 nồi hơi cấp nước giặt là.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰): X=1821183,41; Y=562963,73

2.2.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.736 m³/ngày đêm (xả 08 giờ); tương đương 342 m³/giờ;

2.2.2. Phương thức xả khí thải: gián đoạn 8 giờ/ngày đêm.

2.2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p=1,0$, $K_v=0,6$) mg/Nm ³
1	Bụi tổng	-	120
2	CO	mg/L	600
3	SO ₂	mg/L	3
4	NO ₂	mg/L	3,6

2.3. Vị trí xả khí thải: tại ống khói STK Ø114, dài 24m, miệng xả cách mái tầng 3 là 2m, xả khí thải của boiler 1;

- Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰): X=1821184,68; Y=562964,75;

2.3.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.368 m³/ngày đêm (xả 08 giờ); tương đương 171 m³/giờ;

2.3.2. Phương thức xả khí thải: gián đoạn 08 giờ/ngày đêm;

2.3.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p=1,0$, $K_v=0,6$) mg/Nm ³
1	Bụi tổng	-	120
2	CO	mg/L	600
3	SO ₂	mg/L	3
4	NO ₂	mg/L	3,6

2.4. Vị trí xả khí thải: tại vị trí là ống khói STK Ø114, dài 24m, miệng xả cách mái tầng 3 là 2m, xả khí thải của boiler 2.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰): X=1821186,92; Y=562966,32;

2.4.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.368 m³/ ngày đêm (xả 08 giờ); tương đương 171 m³/giờ;

2.4.2. Phương thức xả khí thải: gián đoạn 08 giờ/ngày đêm;

2.4.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 1,0, K _v = 0,6) mg/Nm ³
1	Bụi tổng	-	120
2	CO	mg/L	600
3	SO ₂	mg/L	3
4	NO ₂	mg/L	3,6

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải, để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

1.1.1. Công trình thu gom khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (nguồn thải số 01):

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 01 được hút vào ống pvc Ø 200 dài 82m, ống đi trên trần tầng hầm sau đó đi trong hộp kỹ thuật dẫn lên mái tầng thượng. Tại đây khí được quạt hút vào tháp khử mùi.

- Sơ đồ thu gom khí thải nguồn số 01: Khí thải từ HTXLNT → ống dẫn khí thải upvc Ø200 → quạt hút → tháp khử mùi → ống STK Ø200 ra môi trường trên mái tầng thượng.

1.1.2. Công trình thu gom khí thải phát sinh từ 04 lò hơi, qua 03 ống khói (nguồn thải số 02):

- Công trình thu gom: Khí thải được gom vào ống STK Ø114 dài 2m để dẫn qua bộ lọc khí.

- Công trình xử lý khí thải nồi hơi: Mỗi nồi hơi có 01 bộ lọc khí được gắn đồng bộ theo nồi hơi. Kích thước bộ lọc rxh = 150cm x 600cm, vỏ bọc inox.

- Sơ đồ thu gom và thải khí nôi hơi: Khí thải → Bộ lọc khí → ống STK Ø200/114 → Thải ra môi trường ở mái tầng 3.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, bụi khí thải

1.2.1. Tháp khử mùi xử lý khí thải nguồn số 01:

- Quy trình công nghệ: Tháp khử mùi Ø600, cao 2,2m, vỏ làm bằng inox 304 dày 2mm, đặt ở tầng thượng. Bên trong tháp có giá thể đệm tiếp xúc. Khí bao gồm CH₄, NO_x, SO₂, H₂S, ... dẫn qua lớp đệm tiếp xúc từ dưới lên. Dung dịch NaOH 5% được bơm phun từ trên tháp xuống để hấp thụ khí vào trong nước. Sau đó, khí tiếp tục qua lớp than hoạt tính để hấp thụ mùi trước khi thoát ra môi trường. Dung dịch hấp thụ được tái sử dụng tuần hoàn, đến cuối ngày dung dịch thải được xả bỏ và theo ống đứng thoát nước về hệ thống xử lý nước thải.

- Công suất thiết kế: 3.300m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 5%, than hoạt tính.

1.2.2. Bộ lọc khí được gắn đồng bộ theo các nôi hơi.

- Quy trình công nghệ: Mỗi nôi hơi có 01 bộ lọc khí được gắn đồng bộ theo nôi hơi. Kích thước bộ lọc rxh = 150cm x 600cm, vỏ bọc inox. Khí thải qua bộ lọc khí để giữ lại bụi trước qua ống khói xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 171 m³/giờ/bộ lọc. Có 04 bộ lọc khí.

- Hóa chất: không có.

1.3 Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Đối với nguồn số 01:

- Thực hiện tốt công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động liên tục.

- Thường xuyên giám sát hiệu suất xử lý khí thải của hệ thống xử lý mùi để kịp thời phát hiện và xử lý sự cố nhằm hạn chế tới mức tối đa mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh.

b) Nguồn số 02:

- Sử dụng 100% nguyên liệu đốt là dầu DO để vận hành nhằm đảm bảo khí thải ra đạt yêu cầu của QCVN 19: 2009/BTNMT, Cột B, K_p = 1, K_v = 0,6.

- Định kỳ vệ sinh ống khói 6 tháng/lần để giảm thiểu bụi, mồ hóng bám trong ống khói làm ảnh hưởng đến chất lượng khí thải đầu ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Khí thải đầu ra sau tháp khử mùi.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải sau xử lý theo giá trị giới hạn cho phép xả ra môi trường theo quy định tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Việc quan trắc khí thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn khí thải đầu ra trong 03 ngày lên tiếp ở giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

3.1. Tất cả các hố ga, bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải được xây dựng bằng bê tông, cốt thép, gạch có tráng xi măng chống thấm, có nắp bê tông cốt thép đậy kín và đặt âm nền cùng với hệ thống đường ống thu gom và thoát nước kín để khí thải và mùi hôi không rò rỉ ra môi trường bên ngoài.

3.2. Có hệ thống thu gom khí thải ở bể tự hoại, hệ thống xử lý nước để hút khí đưa lên tháp khử mùi trên tầng thượng.

3.3. Vận hành hệ thống xử lý nước thải 24/24 để hạn chế quá trình phân hủy kỵ khí tại các hồ bể trong hệ thống xử lý nước thải làm phát sinh mùi hôi.

3.4. Các nồi hơi, máy phát điện dự phòng sử dụng 100% nguyên liệu đốt là dầu DO để vận hành nhằm đảm bảo khí thải ra đạt yêu cầu của QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,6$.

3.5. Bố trí hệ thống thông hơi, điều hòa môi trường không khí ở các bếp.

3.6. Khu tập kết rác phải được bố trí ở khu vực thích hợp, được bao bọc bằng tường gạch, mái che đảm bảo hạn chế khí thải từ bên trong phát tán ra ngoài gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh.

3.7. Bên trong kho rác phải bố trí các thùng rác chuyên dụng có nắp đậy kín để ngăn không cho khí thoát ra ngoài.

3.8. Lưu trữ rác để phân hủy đúng quy định nhằm hạn chế mùi hôi do rác thải phân hủy phát tán vào môi trường không khí xung quanh làm mất mỹ quan môi trường.

3.9. Vệ sinh các thùng rác, nền kho rác hàng ngày nhằm hạn chế mùi hôi do rác thải rơi vãi trên nền nhà hoặc rác bám dính vào thành thùng rác phân hủy gây mùi hôi.

3.10. Bố trí hệ thống thông gió cho toàn bộ tòa nhà nhằm đảm bảo không khí bên trong tòa nhà luôn được trao trộn, đủ oxy, không bị ô nhiễm cục bộ.

3.11. Tăng cường trồng cây xanh xung quanh khách sạn, ở các ban công, sân thượng.

3.12. Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 65 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí trong phòng điều hành hệ thống xử lý nước thải ở tầng hầm.

- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng ở tầng 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn	Tên	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107 ⁰ .	
		Tọa độ X	Tọa độ Y
01	Máy thổi khí trong phòng điều hành hệ thống xử lý nước thải ở tầng hầm.	1821224,54	562970,03
02	Máy phát điện dự phòng ở tầng 2.	1821210,78	562946,00

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

Giá trị giới hạn theo QCVN đối với tiếng ồn như sau:

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Giá trị giới hạn theo QCVN đối với độ rung như sau:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Bơm nước thải sử dụng động cơ điện; Dùng bơm chìm đặt trực tiếp trong các bể chứa nước; Máy bơm thổi khí đặt tại khu điều hành xử lý nước thải

ở tầng hầm để được cách âm; Cố định máy thổi khí trên nền bê tông kiên cố, có lắp roan cao su chống rung; Bảo trì, bôi trơn dầu mỡ các máy bơm thường xuyên để giảm ồn.

1.2. Máy bơm nước cấp nước sinh hoạt được đặt ở tầng hầm, trên nền bê tông kiên cố, có lắp phụ kiện chống sóc, chống rung. Máy được bảo hành bảo trì thường xuyên.

1.3. Lắp đặt máy giặt trên nền bê tông cùng với roan cao su chống sóc, chống rung...

1.4. Máy phát điện dự phòng phải được đặt trong phòng có tường cách âm và được lắp đặt trên khung bê bằng sắt si chịu lực dày, chắc chắn, giúp máy phát không bị rung khi vận hành, các góc máy có lắp thêm cao su giảm giật hiệu quả, giảm được độ ồn và rung.

1.5. Bố trí cửa cách âm khu vực nhà hàng, nhà bếp và các khu dịch vụ.

1.6. Thời gian hoạt động các dịch vụ theo quy định.

1.7. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV tại khu vực sửa chữa, bảo dưỡng.

1.8. Trồng cây xanh xung quanh công trình.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn và độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 65 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện.	16 01 10	200
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	150
4	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	10
	Tổng cộng	-	370

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

1.2.1. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

Stt	Tên chất thải	Mã CTCN	Khối lượng (tấn/năm)
1	Thủy tinh (chai, bao bì, kính bị vỡ)	110204	0,1
2	Nhựa	110204	0,1
3	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTN	110403	0,2
4	Bùn nạo vét cống thoát nước mưa.	110506	3,0
5	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo	12 06 11	4,0
6	Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	6,0
7	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ.	18 01 05	3,0
8	Bao bì nhựa thải	18 01 06	1,8
9	Bao bì thủy tinh	18 01 09	2,0
10	Bao bì kim loại (vỏ lon bia, nước giải khát)	18 01 08	2,0
	Tổng		22,2

1.2.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt khoảng 500 kg/ngày, tương đương 180 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1 Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa có nắp đậy để lưu chứa từng mã CTNH riêng biệt, có dán nhãn nhận biết CTNHH trên thiết bị lưu chứa, đặt thiết bị lưu chứa CTNHH trong kho CTNH.

2.2.2 Kho chứa CTNH:

- Diện tích: 09 m²;
- Vị trí: nằm dưới tầng hầm;
- Qui cách: tường gạch có trát vữa xi măng bao quanh, có cửa ra vào, nền trát xi măng chống thấm và có rãnh cùng hố thu chất thải lỏng. Bên ngoài có trang bị bình PCCC xách tay, có thùng cát và giá xúc cát để ứng phó sự cố, cửa ra vào có gắn bảng tên kho CTNH.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1 Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng nhựa để chứa rác thực phẩm tại bếp, khu sơ chế, phòng soạn rửa, và nơi thường xuyên phát sinh rác thực phẩm.
- Các thùng nhựa được đặt tại kho chất thải rắn thông thường không thể tái sinh ở tầng hầm.

2.2.2 Kho lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn thông thường không thể tái sinh có diện tích 12m², đặt ở tầng hầm, tường gạch có trát xi măng bao quanh.
- Khu chứa chất thải rắn tái chế diện tích 64 m² đặt dưới tầng hầm, có nền trát bê tông chống thấm.
- Cơ sở đã có hợp đồng chuyển giao với đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố môi trường khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 65 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

1. Công ty TNHH Thành Thành Công Lâm Đồng chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.